

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi một số điều Luật Xây dựng ngày 28 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 460/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2498/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2025 về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Thanh Hóa; số 93/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 về việc bổ sung vị trí đổ chất nạo vét trên đất liền vào Phụ lục 1 của Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm đối với vật chất nạo vét từ các hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6057/TTr-SXD ngày 23 tháng 7 năm 2025 về việc phê duyệt dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Thanh Hóa (kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 5947/SXD-HĐXD ngày 19 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng và hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Thanh Hóa với nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Thanh Hóa.

2. Mã số thông tin dự án (theo quy định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng): H56.17-250624-0019.

3. Địa điểm xây dựng, hướng tuyến công trình: Thuộc các xã: Hoằng Tiến, Hoằng Châu, Vạn Lộc, Hoa Lộc, Nga Sơn, Tân Tiến, Quảng Chính, tỉnh Thanh Hoá.

4. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

5. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa. Địa chỉ: số 06, đường Hạc Thành, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá.

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng: Liên danh nhà thầu Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hạ tầng Nông nghiệp nông thôn, Công ty TNHH Sở hữu Minh Khai và Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng VINASEAN.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính

- Dự án nhóm B.
- Loại công trình giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Thời hạn sử dụng: Theo quy định quy chuẩn, tiêu chuẩn và tài liệu pháp lý có liên quan.

8. Mục tiêu dự án

- Mục tiêu tổng quát: Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng, tổ chức lại sản xuất nhằm phát triển lĩnh vực thủy sản tỉnh Thanh Hóa theo hướng nâng cao giá trị, hội nhập quốc tế và thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Mục tiêu cụ thể: Hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng khai thác hải sản đồng bộ, gắn với các ngành công nghiệp phụ trợ, dịch vụ hậu cần, nâng cao hiệu quả khai thác hải sản, giảm tổn thất sau thu hoạch; Phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản nước lợ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng tôm nuôi, bảo vệ môi trường sinh thái.

9. Quy mô đầu tư xây dựng

9.1. Quy mô xây dựng

9.1.1. Công trình Nâng cấp, mở rộng cảng cá Hoằng Trường, xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa (nay là xã Hoằng Tiến, tỉnh Thanh Hoá):

Xây dựng bến (cầu cảng), nạo vét luồng tàu vào cảng, kè gầm và sân bến, lắp dựng mái che cầu cảng, tôn tạo sân bãi và đường giao thông, công trình kiến trúc (gồm: nhà điều hành, nhà để xe, nhà bảo vệ, cổng, tường rào, nhà vệ sinh công cộng), hạ tầng kỹ thuật (gồm: cấp nước sạch, thoát nước, xử lý nước thải, điện

chiếu sáng, phòng cháy và chữa cháy, thông tin liên lạc cảng cá).

9.1.2. Công trình Nâng cấp, mở rộng cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch Trường thuộc xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc (nay là xã Hoa Lộc).

- Khu vực cảng cá: Xây dựng bến (đoạn còn lại), nạo vét luồng tàu vào cảng, kè gầm và sân bến, lắp dựng mái che cầu cảng, tôn tạo sân bãi, sửa chữa và xây dựng đường giao thông, công trình kiến trúc (nhà vệ sinh công cộng), hạ tầng kỹ thuật (gồm: cấp nước sạch, thoát nước, xử lý nước thải, điện chiếu sáng, phòng cháy và chữa cháy).

- Khu neo đậu tránh trú bão: Nạo vét luồng tàu và khu neo đậu theo Quy định tại Phụ lục II Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

9.1.3. Các công trình Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản (NTTS) tại các xã: Nga Thủy (nay là xã Nga Sơn), Nga Tân, Nga Tiến (nay là xã Tân Tiến); Hoàng Yên (nay là xã Hoàng Tiến), Hoàng Phong, Hoàng Lưu, Hoàng Châu (nay là xã Hoàng Châu); Đa Lộc (nay là xã Vạn Lộc); Quảng Trung (nay là xã Quảng Chính).

Nội dung đầu tư: Nạo vét, hoàn thiện mặt cắt các tuyến kênh cấp nước, tiêu thoát nước vùng nuôi, kè gia cố các vị trí xung yếu, nâng cấp đường quản lý vận hành, xây dựng cống qua đê, xây dựng cầu và cống qua kênh.

9.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu.

9.2.1. Công trình Nâng cấp, mở rộng cảng cá Hoàng Trường, xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa (nay là xã Hoàng Tiến).

- Hạng mục công trình giao thông:

+ Bến cập tàu (cầu cảng): Tổng chiều dài khoảng 330m, được chia làm 11 phân đoạn, mỗi phân đoạn dài 30m, rộng khoảng 10m, kết cấu bằng bê tông cốt thép (BTCT).

+ Nạo vét luồng vào cảng: Cao trình đáy nạo vét từ -2.9m đến -4.0m.

+ Kè gầm và kè sân bến: Dạng lăng thể đá học, tường góc bằng BTCT và tầng lọc ngược; mặt mái kè đá học lát khan (trọng lượng viên đá tính toán ổn định với vận tốc dòng chảy và sóng lớn nhất mặt kè).

+ Sân bãi, đường giao thông: Tôn tạo sân bãi, móng; mặt đường bằng bê tông xi măng (BTXM) M300 dày 24cm.

- Hạng mục công trình dân dụng:

+ Nhà điều hành (số 1 trên MBQH): Quy mô 03 tầng, diện tích xây dựng dự kiến 299,1m², diện tích sàn khoảng 897,3m²; chiều cao công trình 13,2m.

+ Mái che cầu cảng (số 2 trên MBQH): Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 3.300m², chiều cao công trình 6,9m; cốt nền công trình bằng cốt mặt sân hoàn thiện.

+ Nhà vệ sinh công cộng (02 nhà, số 05 trên MBQH): Diện tích xây dựng

khoảng 60m²/nhà; chiều cao công trình 5,3m, cốt nền xây dựng công trình cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,3m.

+ Cổng cảng, tường rào và nhà bảo vệ: Cổng (2 cái), tường rào có cấu tạo móng, cột bằng BTCT, tường xây gạch; nhà bảo vệ diện tích xây dựng khoảng 20m²/nhà.

- Hạng mục công trình công nghiệp:

+ Hệ thống cấp điện: Nguồn điện cấp cho dự án lấy từ nguồn điện của khu vực (theo thỏa thuận nguyên tắc cấp điện cho TDA1 của Điện lực Hoàng Hoá tại Văn bản số 02/ĐLHH-KDTH ngày 07/01/2025) qua trạm biến áp cấp đến tủ điện tổng của các hạng mục công trình, sau đó cấp đến các thiết bị tiêu thụ điện.

- Hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật:

+ Nhà để xe (số 4 trên MBQH): Diện tích xây dựng khoảng 60m², chiều cao công trình 3,56m, cốt nền công trình cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,15m.

+ Hệ thống cấp nước sạch: Bằng đường ống HDPE.

+ Bể nước, trạm bơm (số 8 trên MBQH): Tổng diện tích xây dựng 150m², trong đó: Nhà trạm bơm có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình 4,2m, cốt nền công trình cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,2m.

+ Hệ thống thoát nước: Bằng hệ thống ống cống BTCT ly tâm D80cm kết hợp với các cửa thu, hố ga và rãnh thoát nước hình chữ nhật.

+ Bể xử lý nước thải, bãi tập kết chất thải rắn (số 7 trên MBQH): Diện tích xây dựng 150m².

+ Hệ thống chiếu sáng: Sử dụng cột thép mạ kẽm nhúng nóng, tổng chiều cao cột dự kiến 11m, đường kính đáy trụ D191mm; cần đèn cao 2m, vươn xa 1,5m; bóng đèn led 200W; giữa các cột được liên kết bằng đường dây cáp ngầm.

+ Hệ thống báo cháy, các trụ và họng nước chữa cháy, phương tiện chữa cháy: Bố trí đầy đủ theo quy định.

+ Hệ thống thông tin liên lạc gồm: Hệ thống loa, tăng âm, radio, bộ trộn công suất, bộ thu tín hiệu VOV, micro, ổn áp dải rộng... Bên ngoài đặt các cột ăng ten cho máy thu phát sóng tín hiệu đảm bảo liên lạc với các tàu thuyền ngoài khơi.

9.2.2. Công trình Nâng cấp, mở rộng cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch Trường thuộc xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc (nay là xã Hoa Lộc).

a) Khu vực cảng cá:

- Hạng mục công trình giao thông:

+ Bến cập tàu (cầu cảng): Tổng chiều dài khoảng 60m, được chia làm 02 phân đoạn, mỗi phân đoạn dài 30m, rộng khoảng 12,0m; kết cấu bằng BTCT.

+ Sửa chữa mặt bến cập tàu cũ: Chiều dài 270m, rộng 12m; kết cấu bằng BTM300.

+ Nạo vét luồng vào cảng: Cao trình đáy nạo vét từ -3.6m đến -4.1m.

+ Kè gằm và kè sân bến (nối tiếp từ kè gằm bến đến cửa ra của Khu neo đậu): dạng lăng thể đá học, tường góc BTCT và tầng lọc ngược; mặt mái kè đá học lát khan (trọng lượng viên đá tính toán ổn định với vận tốc dòng chảy và sóng lớn nhất mặt kè).

+ Sân bãi, đường giao thông: Tôn tạo sân bãi bằng vật liệu phù hợp; sửa chữa, xây dựng đường giao thông gồm có: kết cấu A (sửa chữa) bằng BTXM M300 dày 24cm trên lớp kết cấu áo đường hiện trạng; kết cấu B (xây dựng làm mới) bằng BTXM M300 dày 24cm trên lớp móng cấp phối đá dăm và lớp đất đồi đầm chặt.

- Hạng mục công trình dân dụng:

+ Mái che cầu cảng (ký hiệu 2.2 trên MBQH): Quy mô 01 tầng; diện tích xây dựng, kích thước công trình (12x60)m=720m²; chiều cao công trình 6,9m, cốt nền công trình bằng cốt mặt sân hoàn thiện.

+ Mái che cầu cảng (ký hiệu 2.1 trên MBQH): Quy mô 01 tầng; diện tích xây dựng, kích thước công trình (12x270)m=3.240m²; chiều cao công trình 6,9m, cốt nền công trình bằng cốt mặt sân hoàn thiện.

+ Nhà vệ sinh công cộng (số 2.24 trên MBQH): Diện tích xây dựng 60m²; chiều cao công trình 5,3m, cốt nền xây dựng công trình cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,3m.

- Hạng mục công trình công nghiệp: Hệ thống cấp điện: lấy từ nguồn điện của khu vực (theo chấp thuận điểm đầu nối của Điện lực Hậu Lộc tại Biên bản số 01/CTĐN-ĐLHL ngày 07/01/2025) qua trạm biến áp cấp đến tủ điện tổng của các hạng mục công trình, sau đó cấp đến các thiết bị tiêu thụ điện.

- Hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật:

+ Hệ thống cấp nước sạch: Đầu nối vào đường ống nước sạch hiện có của Cảng bằng đường ống HDPE.

+ Hệ thống thoát nước: Bằng hệ thống ống cống BTCT ly tâm D80cm kết hợp với các cửa thu, hố ga và rãnh thoát nước hình chữ nhật.

+ Nhà xử lý nước thải (số 2.19 trên MBQH): Diện tích xây dựng 240m².

+ Hệ thống chiếu sáng: Sử dụng cột thép mạ kẽm nhúng nóng, tổng chiều cao cột dự kiến H= 11m, đường kính đáy trụ D191mm; cần đèn cao 2m, vươn xa 1,5m; bóng đèn led 200W; giữa các cột được liên kết bằng đường dây cáp ngầm.

- Hệ thống báo cháy, các trụ và hòng nước chữa cháy, phương tiện chữa cháy: Bố trí đầy đủ theo quy định.

b) Khu neo đậu tránh trú bão: Luồng tàu và khu neo đậu có các thông số kỹ thuật nạo vét dự kiến, gồm:

+ Khu vực cho tàu có công suất từ (250÷400)CV: Bề rộng nạo vét B_r= 96m, cao trình đáy nạo vét: - 4.1, mái dốc nạo vét m= 5, chiều dài 416m.

+ Khu vực cho tàu có công suất từ (90 ÷ 250)CV: Bề rộng nạo vét B_r= 89m,

cao trình đáy nạo vét: - 3.6, mái dốc nạo vét $m=5$, chiều dài 787m.

9.2.3. Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản (NTTS) các xã Nga Thủy (nay là xã Nga Sơn), Nga Tân, Nga Tiến (nay là xã Tân Tiến)

- Nâng cấp, hoàn thiện mặt cắt kênh và công trình trên kênh Phú Sơn 2, xã Nga Tiến (nay là xã Tân Tiến); chiều dài dự kiến 1,5km từ cầu Vàng (gần UBND xã Nga Tiến trước kia) đến đê hữu sông Càn (thượng lưu cống Phú Sơn 2).

Phương án nạo vét, hoàn thiện mặt cắt kênh; các vị trí xung yếu trên kênh được gia cố ổn định bằng cấu kiện BTĐS (bê tông đúc sẵn) trong khung BTCTM250. Đoạn từ K0 - K0+810m, dài 810m, hoàn trả đường thi công kết hợp làm đường quản lý vận hành bằng BT M300. Trên tuyến xây dựng mới 04 cống bằng BT, BTCT; các cống cũ còn tốt tận dụng được sửa chữa (nếu cần thiết) cho phù hợp hiện trạng kênh và đường.

- Nâng cấp, hoàn thiện mặt cắt kênh và công trình trên kênh Bao Triều (kênh Ông Ty); chiều dài dự kiến 2,6km, đoạn từ cống dưới bờ hữu kênh Hưng Long đến đê tả sông Lèn (thượng lưu cống T4).

Phương án nạo vét, hoàn thiện mặt cắt kênh; hoàn trả đường thi công kết hợp làm đường quản lý vận hành bằng BT M300. Trên tuyến xây dựng mới bao gồm 06 cống đầu kênh cấp, thoát; 02 cầu và 01 cụm điều tiết bằng BT, BTCT; các cống cũ còn tốt tận dụng được sửa chữa (nếu cần thiết) cho phù hợp hiện trạng kênh và đường.

9.2.4. Công trình Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng NTTS xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (nay là xã Hoàng Tiến).

- Xây dựng mới cống Sơn Trang 1; cống Sơn Trang 2 bằng BT, BTCT.

- Bờ bao: Nâng cấp tuyến bờ bao chiều dài dự kiến dài 1,6km (vị trí bờ hữu sông Lạch Trường đoạn qua xã Hoàng Yên); kết cấu: đắp tôn cao, áp trực hoàn thiện mặt cắt bờ bao bằng đất đắp đầm chặt; mặt gia cố BT M300. Trên tuyến xây dựng mới 01 cống bằng BT, BTCT; sửa chữa, gia cố các dốc lên xuống bờ bao.

- Tuyến kênh Sơn Trang 1: Nạo vét khơi thông dòng chảy, chiều dài dự kiến 0,54km; bờ kênh đắp đất; mặt kênh bờ Tả làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành bằng BT M300. Trên tuyến xây dựng mới 04 cống bằng BT, BTCT; các cống cũ còn tốt tận dụng được sửa chữa (nếu cần thiết) cho phù hợp hiện trạng kênh và đường.

- Tuyến kênh Sơn Trang 2: Nạo vét khơi thông dòng chảy, chiều dài dự kiến 1,4km; bờ kênh đắp đất; mặt kênh bờ Hữu làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành bằng BT M300. Trên tuyến xây dựng mới 07 cống bằng BT, BTCT; các cống cũ còn tốt tận dụng được sửa chữa (nếu cần thiết) cho phù hợp hiện trạng kênh và đường.

- Tuyến kênh Hùng Tiến (dài 1,04km): Nạo vét khơi thông dòng chảy, chiều dài dự kiến 0,88km; bờ kênh đắp đất; mặt kênh bờ Hữu làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành bằng BT M300, chiều dài 0,15km. Trên tuyến xây dựng mới 07 cống bằng BT, BTCT; các cống cũ còn tốt tận dụng được sửa chữa (nếu cần thiết) cho phù hợp hiện trạng kênh và đường.

- Tuyến kênh Nghĩa Thục: Nạo vét khơi thông dòng chảy, chiều dài dự kiến 0,83km; bờ kênh đắp đất; mặt kênh bờ Hữu làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành bằng BT M300. Trên tuyến xây dựng mới 09 cống bằng BT, BTCT; các cống cũ còn tốt tận dụng được sửa chữa (nếu cần thiết) cho phù hợp hiện trạng kênh và đường.

9.2.5. Công trình Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng NTTS xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hóa (nay là xã Hoàng Châu).

- Tuyến kênh Đồng Cói: Nạo vét khơi thông dòng chảy, chiều dài dự kiến 1,31km; bờ kênh đắp đất; mặt kênh bờ Tả (dài khoảng 0,457km), bờ Hữu (dài khoảng 0,854km) làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành bằng BT M300. Trên tuyến xây dựng mới 06 cống bằng BT, BTCT; các cống cũ còn tốt tận dụng được sửa chữa (nếu cần thiết) cho phù hợp hiện trạng kênh và đường.

- Tuyến kênh Hội Triều: Nạo vét khơi thông dòng chảy, chiều dài dự kiến 1,72km; bờ kênh đắp đất. Trên tuyến xây dựng mới 01 cống bằng BT, BTCT; các cống cũ còn tốt tận dụng được sửa chữa (nếu cần thiết) cho phù hợp hiện trạng kênh và đường.

- Tuyến kênh Tây (dài 1,34km):

+ Đoạn từ K0+0,00 - K0+239 chiều dài 0,24km; kênh hình thang, mái kênh $m=1,5$ được gia cố bằng tấm lát BTM250 đúc sẵn.

+ Đoạn từ K0+239 - K1+339, chiều dài 1,1km; kênh hộp có kích thước (1,0x1,0)m, kết cấu bằng BTCTM250.

+ Trên tuyến xây dựng mới 07 cống bằng BT, BTCT; các cống cũ còn tốt tận dụng được sửa chữa (nếu cần thiết) cho phù hợp hiện trạng kênh và đường.

9.2.6. Công trình Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng NTTS xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa (nay là xã Hoàng Châu).

- Nâng cấp, hoàn thiện mặt cắt kênh và công trình trên kênh tuyến 1 (từ cống dưới đường 773 đến đê Tây sông Cùng), chiều dài dự kiến 0,82km. Mặt cắt kênh hình chữ nhật khẩu độ (1,5x1,5)m bằng BTCT M250. Mặt bờ kênh làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành; kết cấu BT M300. Trên tuyến xây dựng mới 11 cống bằng BT, BTCT; các cống cũ còn tốt tận dụng được sửa chữa (nếu cần thiết) cho phù hợp hiện trạng kênh và đường.

- Nâng cấp, hoàn thiện mặt cắt tuyến kênh tuyến 2 (từ ao ông Sơn đi ao ông Tới), chiều dài dự kiến 0,23km. Mặt cắt kênh hình chữ nhật khẩu độ (1,2x1,3)m; kết cấu bằng BTCT M250.

- Nâng cấp tuyến đường quản lý vận hành (QLVH) tuyến số 1 từ đê Tây sông Cùng đến cống Cồn Voi, chiều dài dự kiến 2,01km; kết cấu BT M300.

9.2.7. Công trình Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng NTTS xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa (nay là xã Hoàng Châu).

- Kênh sông Khe: Nạo vét khơi thông dòng chảy, chiều dài dự kiến 1,2km; bờ kênh đắp đất; mặt kênh bờ Tả làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành

bằng BT M300. Trên tuyến xây dựng mới 04 cống + 05 bậc lên xuống bằng BT, BTCT; các cống cũ còn tốt tận dụng được sửa chữa (nếu cần thiết) cho phù hợp hiện trạng kênh và đường.

- Kênh nhánh 1: Kênh hình chữ nhật, chiều dài 0,49km; kết cấu BTCT M250. Hai bên bờ kênh làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành bằng cấp phối đá dăm. Trên tuyến xây dựng mới 03 cống bằng BT, BTCT; các cống cũ còn tốt tận dụng được sửa chữa (nếu cần thiết) cho phù hợp hiện trạng kênh và đường.

- Kênh nhánh 2: Mặt kênh bờ Hữu làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành dài 0,3km bằng cấp phối đá dăm.

- Kênh nhánh 3: Mặt kênh bờ Hữu làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành dài 0,26km bằng cấp phối đá dăm.

9.2.8. Công trình Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc (nay là xã Vạn Lộc).

- Xây dựng mới cống Ông Ninh bằng BT, BTCT.

- Kênh từ cống ông Ninh đến cống Quay Cơ: nạo vét khơi thông dòng chảy, chiều dài dự kiến 1,26km (từ cống ông Ninh đến cống Quay Cơ dưới đê Hữu sông Lèn), các đoạn xung yếu mái kênh được kè gia cố; bờ kênh đắp đất, mặt kênh bờ Hữu làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành bằng BT M300. Trên tuyến xây dựng mới 09 cống bằng BT, BTCT; các cống cũ còn tốt tận dụng, sửa chữa (nếu cần thiết) cho phù hợp hiện trạng kênh và đường.

- Sửa chữa, cải tạo 02 tuyến đường giao thông nội vùng nuôi trồng thủy sản: Tuyến đường số 1 có chiều dài 0,47km, tuyến đường số 2 có chiều dài 0,46km, kết cấu bằng BT M300.

9.2.9. Công trình Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng NTTS xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương (nay là xã Quảng Chính).

- Xây dựng mới cống Ông Thước, cống Ông Vành bằng BT, BTCT.

- Nâng cấp, hoàn thiện mặt cắt kênh và công trình trên kênh đoạn từ cống Ông Thước đến cống Ông Vành; chiều dài dự kiến 1,28km. Trong đó:

- + Đoạn 1: Từ K0+00 - K0+373 dài 373m, kết cấu kênh bằng BTCT M250 có kích thước BxH=(2,50x1,80)m.

- + Đoạn 2: Từ K0+373-K1+273 dài 900m là kênh đất kích thước (4,00x1,85)m, mái kênh m=1,50; mặt bờ kênh kết hợp làm đường quản lý vận hành bằng CPDD.

- + Công trình trên tuyến: Xây dựng mới 03 cống trên kênh, 02 cầu qua kênh, 02 cống đầu kênh tiêu và 06 cống cấp thoát nước vào ao nuôi.

9.2.10. Phương án điều tiết đảm bảo an toàn giao thông đường thủy

Bố trí nhân lực, phương tiện và lắp đặt biển báo hiệu thực hiện điều tiết đảm bảo an toàn giao thông đường thủy.

10. Bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo Quyết định này.

11. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

- Thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).
- Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án kèm theo Tờ trình số 6057/TTr-SXD ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng.

12. Tổng mức đầu tư: 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng)

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB:	24.880.000.000	đồng.
- Chi phí xây dựng:	277.723.046.000	đồng.
- Chi phí thiết bị:	7.009.591.000	đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	4.489.812.000	đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư XD:	23.781.289.000	đồng.
- Chi phí khác:	11.320.771.000	đồng.
- Chi phí dự phòng:	50.795.491.000	đồng.

(Chi tiết có Phụ lục gửi kèm theo)

13. Tiến độ thực hiện dự án: Từ năm 2023 - 2028.

14. Nguồn vốn đầu tư: Tổng mức đầu tư dự án là 400,0 tỷ đồng; gồm vốn vay Ngân hàng thế giới (IBRD) và nguồn vốn ngân sách tỉnh.

Trong đó:

- Vốn vay Ngân hàng Thế giới (IBRD): 329,55 tỷ đồng.
- Vốn đối ứng: 70,45 tỷ đồng.

15. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

16. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có):

- Diện tích sử dụng đất: Theo Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh, cụ thể: Tổng diện tích đất, đất có mặt nước sử dụng thực hiện dự án khoảng 91,50 ha; trong đó: diện tích đất công trình hiện trạng khoảng 33,82 ha; diện tích đất mặt nước khoảng 36,21 ha; diện tích chiếm đất lúa khoảng 2,11 ha; diện tích chiếm đất thủy sản khoảng 7,76 ha; diện tích chiếm đất trồng cói khoảng 0,58 ha; diện tích chiếm đất làm muối khoảng 8,15 ha và các loại đất khác khoảng 2,87 ha.

- Phương án tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Giao UBND các xã: Hoàng Tiến, Hoàng Châu, Vạn Lộc, Hoa Lộc, Nga Sơn, Tân Tiến và Quảng Chính tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc địa bàn xã quản lý theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Xây dựng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thẩm định và nội dung trình phê duyệt.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành về đầu tư xây dựng; trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung theo báo cáo thẩm định tại Văn bản số 5947/SXD-HĐXD ngày 19 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng.

- UBND các xã: Hoằng Tiến, Hoằng Châu, Vạn Lộc, Hoa Lộc, Nga Sơn, Tân Tiến, Quảng Chính tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các xã: Hoằng Tiến, Hoằng Châu, Vạn Lộc, Hoa Lộc, Nga Sơn, Tân Tiến, Quảng Chính và Thủ trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, CNXDKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Thanh Hoá
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	DIỄN GIẢI CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
A	HỢP PHẦN I			395.510.188.000
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB VÀ TÁI ĐỊNH CƯ (Ggpmb)		Bảng TH chi tiết	24.880.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG (Gxd)			277.723.046.000
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ (Gtb)		Theo bảng tổng hợp chi phí TB	7.009.591.000
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG (Gtv)			23.781.289.000
a	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư			7.548.759.801
1	Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư		Quyết định số 52/QĐ-SNN&PTNT ngày 17/01/2022	362.060.000
2	Chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Gks,nckt)		QĐ 118/QĐ-BQLDA ngày 03/7/2024	3.965.455.000
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng		Quyết định số 52/QĐ-BQLDANN ngày 25/4/2024	104.027.036
4	Chi phí lập nhiệm vụ thiết kế		Quyết định số 52/QĐ-BQLDANN ngày 25/4/2024	60.142.720
5	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng		Quyết định số 69/QĐ-BQLDANN ngày 24/5/2024	131.291.745
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,559%	Gks,nckt trước thuế x tỷ lệ	21.779.689
7	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,200%	Gks,nckt sau thuế x tỷ lệ	7.930.910
8	Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và các báo cáo chính sách Môi trường – Xã hội theo yêu cầu của Ngân hàng thế giới (WB)		QĐ 163/QĐ-BQLDANN ngày 30/8/2024	2.554.209.700

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	DIỄN GIẢI CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
9	Tư vấn lập đề cương nhiệm vụ lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và các báo cáo chính sách Môi trường – Xã hội theo yêu cầu của Ngân hàng thế giới (WB)		Quyết định số 196/QĐ-BQLDANN ngày 27/9/2024	67.929.000
10	Thẩm tra báo cáo NCKT	0,062%	QĐ 217/QĐ-BQLDA ngày 16/10/2024	273.934.000
b	Giai đoạn thiết kế BVTC			16.232.529.000
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn BVTC; Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB (Gks)		Có khái toán chi tiết kèm theo	5.320.458.560
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng (Thông tư 01/2017/TT-BXD)	3,00%	Gks trước thuế x tỷ lệ	159.613.757
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3,551%	Gks trước thuế x tỷ lệ	188.929.483
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 12/2021/TT-BXD) (Gbvtc)			3.965.354.500
-	Công trình giao thông	1,027%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	1.519.331.248
-	Công trình hạ tầng	1,957%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	539.337.463
-	Công trình công nghiệp	2,780%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	266.988.671
-	Công trình thủy lợi	1,642%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	1.639.697.118
5	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,069%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	191.628.901
6	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,066%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	183.297.210
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD) (Ggstc)			4.862.055.111
-	Công trình giao thông	1,550%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	2.294.296.908
-	Công trình hạ tầng	2,206%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	608.060.532
-	Công trình công nghiệp	3,508%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	336.905.128
-	Công trình thủy lợi	1,625%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	1.622.792.542
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Thông tư 12/2021/TT-BXD) (Ggstb)	0,718%	Gtb trước thuế x tỷ lệ	50.328.863

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	DIỄN GIẢI CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu (Thông tư 12/2021/TT-BXD):			243.566.676
-	Các gói thầu tư vấn KS, lập TKBVTC, giám sát thi công; Giám sát mua sắm, lắp đặt thiết bị	0,364%	(Gks + Gbvtc + Ggstc + Ggstb) trước thuế x tỷ lệ	51.681.437
-	Gói thầu thi công thiết bị	0,281%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	19.696.951
-	Gói thầu thi công xây dựng	0,062%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	172.188.289
10	Phí thẩm định HSMT và KQ lựa chọn nhà thầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)			162.415.576
-	Các gói thầu tư vấn KS, lập TKBVTC	0,20%	(Gks + Gbvtc + Ggstc) sau thuế x tỷ lệ	28.396.394
-	Gói thầu mua sắm, lắp đặt thiết bị	0,20%	(Gtb) sau thuế x tỷ lệ	14.019.182
-	Gói thầu thi công xây dựng	0,20%	Mức tối đa	120.000.000
11	Chi phí qui đổi vốn đầu tư	0,059%		254.880.000
12	Chi phí thẩm định giá vật tư, thiết bị		Tạm tính	200.000.000
13	Giám sát môi trường và chi phí liên quan		Tạm tính	350.000.000
14	Kiểm định xây dựng, thiết bị và chi phí liên quan		Tạm tính	100.000.000
VI	CHI PHÍ KHÁC (Gk)			11.320.771.000
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,0080%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x 150% x 0,5 x 0,5	12.000.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,158%	(Tổng mức đầu tư - DP) x tỷ lệ*0,5	276.421.000
3	Chi phí kiểm toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,233%	(Tổng mức đầu tư - DP) x tỷ lệ	823.617.720
4	Phí thẩm định thiết kế XD triển khai sau thiết kế cơ sở (Thông tư 27/2023/TT- BTC)	0,076%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	195.435.000
5	Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 27/2023/TT- BTC)	0,073%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	187.720.000
6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	3%	Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	135.057.000
7	Chi phí khảo sát, lập phương án thi công rà phá BMVN (TT123/2021/TT-BQP)	4%	Chi phí Thi công RPBVMN x tỷ lệ	120.000.000
8	Giám sát thi công rà phá bom mìn, vật nổ (TT123/2021/TT-BQP)	3,51%	Chi phí Thi công RPBVMN x tỷ lệ	110.000.000
9	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ		Dự toán rà phá bom mìn	3.013.106.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	DIỄN GIẢI CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
10	Chi phí thẩm định báo cáo ĐTM		Theo biên lai thu tiền thuế, phí, lệ phí của Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Thanh Hóa	11.200.000
11	Chi phí lập phương án điều tiết đảm bảo an toàn giao thông		Tạm tính	50.000.000
12	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông			5.327.627.000
13	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP)	1%	$(G_{xd}+G_{tb} \text{ TDA1}+\text{TDA2} - G \text{ nạo vét}) \times \text{tỷ lệ}$	1.058.587.484
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (G_{dp})			50.795.491.000
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	9,38%	$(G_{xd}+G_{tb}+G_{qlda}+G_{tv}+ G_k) \text{ sau thuế } \times \text{tỷ lệ}$	30.420.135.700
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	6,28%	Theo bảng chi phí dự phòng trượt giá	20.375.354.845
B	HỢP PHẦN II: QUẢN LÝ DỰ ÁN (G_{qlda})	1,703%	$(G_{xd}+G_{tb}) \text{ trước thuế } \times \text{tỷ lệ}$	4.489.812.000
	TỔNG CỘNG (G_{xdt})		$(\text{I}+\text{II}+\text{III}+\text{IV}+\text{V}+\text{VI}+\text{VII})$	400.000.000.000